TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIO LINH** TỈNH QUẢNG TRỊ **Bản án số: 11/2023/DS-ST** Ngày 17/8/2023 *"V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIO LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Phạm Vũ Ngọc Châu.
Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Hải;
bà Nguyễn Thị Thuận.

Thư ký phiên toà: ông Nguyễn Thanh Tùng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Gio Linh.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Gio Linh tham gia phiên toà: ông Nguyễn Văn Sỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2022/TLST- DS ngày 05 tháng 4 năm 2022; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 08/2022/QĐST-DS ngày 03/10/2022; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 07/2022/QĐST-DS ngày 27/12/2022; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐXXST-DS ngày 29/6/2023, Thông báo thay đổi thời gian xét xử vụ án số 166/TB-TA ngày 12/7/2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 13/2023/QĐST-DS ngày 28/7/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1950; địa chỉ: khu phố 4, thị trấn G, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* ông Lê Tấn P – Luật sư Văn phòng Luật sư Thiên P; địa chỉ: số 11B, đường N, Phường 5, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- *Bị đơn:* bà Trần Thị T, sinh năm 1980; địa chỉ: khu phố 3, thị trấn G, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông Mai Văn B, sinh năm 1972; địa chỉ: khu phố 3, thị trấn G, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 18/3/2022, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày*: do có quen biết nên từ cuối tháng 7 năm 2019 đến cuối tháng 10/2021 bà Trần Thị T có vay của bà Nguyễn Thị D số tiền 180.000.000 đồng, không tính lãi, với tổng cộng 06 lần vay chưa trả, mỗi lần vay bà Trần Thị T đều có viết giấy tay theo thoả thuận thời hạn vay không quá 07 ngày, tính theo từng lần vay, cụ thể:

+ Lần thứ nhất: ngày 22/7/2019 (tức ngày 20/6/2019 âm lịch) bà Trần Thị T vay số tiền 10.000.000 đồng.

+ Lần thứ hai: ngày 04/12/2019 (tức ngày 09/11/2019 âm lịch)) bà Trần Thị T vay số tiền 10.000.000 đồng.

+ Lần thứ B: ngày 05/3/2020 (tức ngày 12/02/2020 âm lịch)) bà Trần Thị T vay số tiền 10.000.000 đồng.

+ Lần thứ tư: ngày 18/9/2021 (tức ngày 12/8/2021 âm lịch) bà Trần Thị T vay số tiền 50.000.000 đồng, hẹn đến ngày 24/9/2021 (tức ngày 18/8/2021 âm lịch) sẽ trả đủ; sau đó, gia hạn đến ngày 29/9/2021 (tức ngày 23/8/2021 âm lịch) và gia hạn đến ngày 27/8/2021 âm lịch trả.

+ Lần thứ năm: ngày 07/10/2021 (tức ngày 02/9/2021 âm lịch) bà Trần Thị T vay số tiền 50.000.000 đồng, hẹn đến ngày 13/10/2021 (tức ngày 08/9/2021 âm lịch) sẽ trả đủ.

+ Lần thứ sáu: ngày 28/10/2021 (tức ngày 23/9/2021 âm lịch)) bà Trần Thị T vay số tiền 50.000.000 đồng, hẹn đến ngày 03/11/2021 (tức ngày 29/9/2021 âm lịch) sẽ trả đủ. Cho đến nay, đã nhiều lần gọi điện và đến gặp trực tiếp để yêu cầu bà Trần Thị T trả tiền nhưng bà vẫn cố tình chây ỳ, không chịu trả nên bà D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị T phải trả lại số tiền đã vay là 180.000.000 đồng.

Sau khi Toà án thụ lý vụ án, ông Mai Văn B đã cung cấp cho Toà án giấy trả nợ của ông B cho bà D với tổng số tiền là 115.500.000 đồng. Bà Nguyễn Thị D chỉ đồng ý với ý kiến ông Mai Văn B trình bày đã trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 105.500.000 đồng vì bà D có viết giấy nhận tiền nhưng không giám định được chữ viết trên giấy trả tiền; đối với 1 lần ông Mai Văn B trình bày có trả 10.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ chứng minh nên bà Nguyễn Thị D không đồng ý. Như vậy, số tiền bà T vay trừ đi số tiền ông B trả thay cho vợ, hiện tại bà Trần Thị T còn nợ bà Nguyễn Thị D số tiền vay gốc là 74.500.000 đồng. Tuy nhiên, do ông Mai Văn B chỉ đồng ý dùng 80.000.000 đồng trong tổng số tiền đã trả cho bà D để trả nợ cho vợ nên bà D xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc số tiền 80.000.000 đồng, chỉ yêu cầu Toà án buộc bà T phải trả cho bà D số tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh 10%/năm; tiền lãi chia làm 02 mốc thời gian tính từ ngày 04/11/2021 đến ngày 10/01/2022 với số tiền gốc là 180.000.000 đồng; từ ngày 11/01/2022 đến ngày 17/8/2023 với số tiền gốc là 100.000.000 đồng.

- *Tại bản tự khai ngày 12/4/2022, biên bản hoà giải và tại phiên toà hôm nay bà Trần Thị T trình bày:* bà Trần Thị T đồng ý các giấy vay tiền là chữ viết và chữ ký của bà T; ba lần vay 10.000.000 đồng (lần 1,2,3 như bà D trình bày) bà T thừa nhận vay nhưng chưa trả. Đối với giấy vay tiền vào ngày 18/9/2021 (tức ngày 12/8/2021 âm lịch) số tiền 50.000.000 đồng bà T đã trả cho bà D; giấy vay tiền ngày 07/10/2021 (tức ngày 02/9/2021 âm lịch) số tiền 50.000.000 đồng khi viết giấy vay tiền ngày 28/10/2021 (tức ngày 23/9/2021 âm lịch) số tiền 50.000.000 đồng cứ đến hạn vay 5 ngày là chuyển qua lần sau có ghi nội dung chuyển qua nhưng do bà D không xoá sổ vay của lần trước. Như vậy, các khoản vay 50.000.000 đồng thực sự chỉ có khoản vay sau cùng là chưa trả. Tổng số tiền bà T vay chưa trả cho bà D là 80.000.000 đồng.

Tóm lại: bà Trần Thị T đã vay ba lần 30.000.000 đồng là đúng, đối với các lần vay 50.000.000 đồng, vay lần trước trả lãi xong là chuyển qua lần tiếp theo như vậy cứ gối đầu tiếp theo. Do đó, bà T chỉ vay của bà D số tiền 80.000.000 đồng và chồng bà T là ông Mai Văn B đã trả cho bà D khoản nợ trên; do đó, bà T không còn nợ tiền bà D nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn B trình bày:* Sau khi vợ ông B là bà Trần Thị T bỏ đi, bà D đã về nhà đòi nợ thì ông Mai Văn B đã 03 lần trả nợ cho bà D thay cho vợ (bà Trần Thị T), cụ thể: lần 1: ngày 10/01/2022 trả 100.000.000 đồng; lần 2: khoảng ngày 14/01/2022 trả 10.000.000 đồng; lần 3: ngày 25/01/2022 trả 5.500.000 đồng. Trong đó, ngày 10/01/2022 và ngày 25/01/2022 bà D có viết giấy nhận tiền còn ngày 14/10/2022 bà D không viết giấy nhận tiền nhưng việc trả nợ có con dâu bà D là chị T2 chứng kiến. Trong số tiền đã trả, ông trả thay cho vợ số nợ của bà D 80.000.000 đồng; còn 35.500.000 đồng là trả cho con dâu bà D (chị N) vì vợ ông B có nợ chị N 50.000.000 đồng. Như vậy, bà T không còn nợ tiền của bà D. Hiện tại việc vay mượn giữa bà T và chị N đã được giải quyết bằng một vụ án khác. Số tiền ông Mai Văn B trả thừa 35.5000.000 đồng cho bà D, ông B sẽ yêu cầu Toà án giải quyết sau.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* Tại giấy mượn vào các ngày 22/7/2019 (tức ngày 20/6/2019 âm lịch) bà D cho bà T vay số tiền 10.000.000 đồng; ngày 04/12/2019 (tức ngày 09/11/2019 âm lịch) cho vay 10.000.000 đồng; ngày 05/3/2020 (tức ngày 12/02/2020 âm lịch) cho vay 10.000.000 đồng; ngày 18/9/2021 (tức ngày 12/8/2021 âm lịch) cho vay 50.000.000 đồng, hẹn đến ngày 24/9/2021 (tức ngày 18/8/2021 âm lịch) sẽ trả đủ, gia hạn đến ngày 29/9/2021 (tức ngày 23/8/2021 âm lịch); ngày 07/10/2021 (tức ngày 02/9/2021 âm lịch) cho vay số tiền 50.000.000 đồng, hẹn đến ngày 13/10/2021 (tức ngày 08/9/2021 âm lịch) sẽ trả đủ và ngày 28/10/2021 (tức ngày 23/9/2021 âm lịch) cho vay số tiền 50.000.000 đồng, hẹn đến ngày 03/11/2021 (tức ngày 29/9/2021 âm lịch) sẽ trả đủ. Việc bà T vay có viết giấy vay tiền, tổng số tiền bà Trần Thị T đã vay là 180.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông B chồng bà T đã trả thay cho bà T số tiền 80.000.000 đồng nên bà T phải trả cho bà D số tiền gốc còn lại là 100.000.000 đồng. Do đến hạn bà Trần Thị T không trả nên đề nghị Tòa án tính lãi suất với mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS. Đề nghị Toà án áp dụng các Điều 463, 466 và 468 BLDS buộc bà Trần Thị T trả cho bà D số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và lãi phát sinh từ ngày 04/11/2021 đến ngày 09/01/2022 với số tiền gốc 180.000.000 đồng tiền lãi là 3.304.109 đồng; từ ngày 10/01/2022 đến ngày 17/8/2023 với số tiền gốc 100.000.000 đồng tiền lãi là 16.000.000 đồng.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- *Về thủ tục tố tụng:* Việc xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền thụ lý vụ án, tư cách người tham gia tố tụng đảm bảo theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc xác minh, thu thập, giao nhận chứng cứ, ban hành các văn bản tố tụng, chấp hành thời hạn tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án đúng hạn luật định. Tại phiên tòa, HĐXX và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 và 76 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- *Về nội dung:*

Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 464, 465, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D. Buộc bà Trần Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền đã vay là 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ 04/11/2021 đến ngày 09/01/2022 (với số tiền gốc là 180.000.000 đồng) tiền lãi là là 3.205.479 đồng; từ ngày 10/01/2022 đến ngày 17/8/2023 (tiền gốc 100.000.000 đồng) tiền lãi là 15.808.069 đồng. Tổng cộng 119.013.548 đồng

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện mà bà Nguyễn Thị D đã rút.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn B, do ông B không nộp tiền tạm ứng án phí nên Toà án không thụ lý, xem xét giải quyết, ông B có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 của BLTTDS; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

[1.1] *Về xác định quan hệ tranh chấp*: nguyên đơn bà Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị T phải trả cho bà D số tiền gốc 180.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo giấy mượn tiền các ngày 22/7/2019; 04/12/2019; 05/3/2020; 18/9/2021; 07/10/2021; 28/10/2021. Vì vậy, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[1.2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* bị đơn bà Trần Thị T, cư trú tại: khu phố 3, thị trấn G, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gio Linh.

[1.3] *Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn B:* ngày 03/6/2022, ông Mai Văn B có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu Toà án xem xét giải quyết buộc bà D trả cho ông B số tiền 35.500.000 đồng, vì ông Mai Văn B đã 03 lần trả nợ cho bà D và chị Trần Thị N thay vợ bà Trần Thị T với số tiền 115.500.000 đồng; Tuy nhiên, việc vay mượn giữa vợ ông B và chị N đã được giải quyết bằng một vụ án khác; trong khi đó, bà T chỉ nợ bà D số tiền 80.000.000 đồng nên ông B yêu cầu bà D phải trả lại cho ông B số tiền 35.500.000 đồng. Ngày 13/6/2022, Toà án đã Thông báo yêu cầu ông Mai Văn B nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

nhưng quá hạn ông B không nộp. Do đó, Toà án không thụ lý yêu cầu độc lập của ông Mai Văn B. Ông Mai Văn B có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[1.4] Tại phiên hoà giải và tại phiên toà hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị D rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 80.000.000 đồng; yêu cầu Toà án buộc bà T phải trả cho bà D số tiền gốc đã vay là 100.000.000 đồng và tiền phát sinh. Xét thấy, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên cần chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu nguyên đơn đã rút.

[2] *Về nội dung vụ án:*

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về số tiền nợ gốc:

Theo các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án thể hiện: từ tháng 7 năm 2019 đến cuối tháng 10/2021, bà Nguyễn Thị D đã cho bà Trần Thị T vay tiền nhiều lần, có 06 lần vay bà T vay chưa trả, chưa được gạch giấy vay, cụ thể là vào các ngày 22/7/2019 (tức ngày 20/6/2019 âm lịch) vay số tiền 10.000.000 đồng; ngày 04/12/2019 (tức ngày 09/11/2019 âm lịch)) vay 10.000.000 đồng; ngày 05/3/2020 (tức ngày 12/02/2020 âm lịch)) vay 10.000.000 đồng; ngày 18/9/2021 (tức ngày 12/8/2021 âm lịch) vay 50.000.000 đồng, hẹn đến ngày 24/9/2021 (tức ngày 18/8/2021 âm lịch) sẽ trả đủ, gia hạn đến ngày 29/9/2021 (tức ngày 23/8/2021 âm lịch), tiếp tục gia hạn đến ngày 10/3/2021 (nhằm ngày 27/8/2021 âm lịch); ngày 07/10/2021 (tức ngày 02/9/2021 âm lịch) bà Trần Thị T vay số tiền 50.000.000 đồng, hẹn đến ngày 13/10/2021 (tức ngày 08/9/2021 âm lịch) sẽ trả đủ và ngày 28/10/2021 (tức ngày 23/9/2021 âm lịch)) bà Trần Thị T vay số tiền 50.000.000 đồng, hẹn đến ngày 03/11/2021 (tức ngày 29/9/2021 âm lịch) sẽ trả đủ. Tổng số tiền bà Trần Thị T đã vay là 180.000.000 đồng.

Bà Trần Thị T thừa nhận các chữ ký và chữ viết trong các giấy mượn tiền là của bà T; tuy nhiên, bà T chỉ thừa nhận đã vay ba lần, mỗi lần 10.000.000 đồng là đúng; đối với các lần vay 50.000.000 đồng, vay lần trước trả lãi xong là chuyển qua lần vay mới như vậy cứ gối đầu tiếp theo, thực chất chỉ vay một lần nhưng do các lần chuyển qua ngày mới bà D không xoá sổ ngày cũ. Như vậy, bà T còn nợ bà D 03 lần vay 10.000.000 đồng và 01 lần vay sau cùng 50.000.000 đồng; tổng cộng là 80.000.000 đồng và ông Mai Văn B đã trả nợ thay cho bà T số tiền trên. Tuy nhiên, bà T không có tài liệu chứng cứ để chứng minh.

Ông Mai Văn B trình bày: sau khi vợ ông B bỏ đi bà D về nhà yêu cầu trả nợ, ông B có trả thay cho vợ tổng số tiền 115.500.000 đồng, cụ thể: lần 1: ngày 10/01/2022 trả 100.000.000 đồng; lần 2: khoảng ngày 14/01/2022 trả 10.000.000 đồng; lần 3: ngày 25/01/2022 trả 5.500.000 đồng. Trong đó, ngày 10/01/2022 và ngày 25/01/2022 bà D có viết giấy nhận tiền còn ngày 14/10/2022 bà D không viết giấy nhận tiền đối với số tiền 10.000.000 đồng, vợ ông B chỉ nợ bà D 80.000.000 đồng; do đó, hiện tại vợ ông B không còn nợ tiền của bà D.

Bà Nguyễn Thị D cho rằng: ngày 10/01/2022, ông B chỉ trả thay cho vợ 10.000.000 đồng nhưng ông B đã viết thành 100.000.000 đồng nên bà D đã yêu cầu Toà án tiến hành trưng cầu giám định giấy trả nợ trên. Toà án nhân dân huyện Gio Linh đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định theo yêu cầu của bà D đến Phòng kỷ thuật hình sự công an tỉnh Quảng Trị và Viện khoa học hình sự Bộ Công an nhưng

các Cơ quan đã từ chối giám định vì không thực hiện được thời gian viết trước, viết sau các chữ số và loại mực trong các chữ số yêu cầu giám định. Vì Cơ quan chuyên môn không tiến hành giám định được, bà D thừa nhận chữ ký ở giấy nhận tiền ngày 10/01/2022 và ngày 25/01/2022 là của bà D; do đó, bà D chấp nhận đã nhận số tiền 105.500.000 đồng của ông B. Đối với số tiền 10.000.000 đồng trả ngày 14/01/2022 không có giấy nhận tiền nên bà D không đồng ý. Số tiền 105.500.000 đồng mà ông B đã trả thay vợ, bà D đồng ý trừ số tiền nợ của bà T nhưng do ông B chỉ đồng ý trả cho bà T 80.000.000 đồng nên bà D đồng ý trừ ngang số tiền này.

Các giấy mượn tiền của bà T đối với bà D đều do bà T viết và ký độc lập các ngày khác nhau, không có nội dung lần sau vay là từ khoản vay lần trước chuyển qua và các lần vay này không bị xoá giấy vay. Toà án đã yêu cầu bà T cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Tuy nhiên, bà T không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh mà chỉ cung cấp cho Toà án bản phô tô mà bà T và ông B ghép lại các giấy vay tiền theo trình tự thời gian thành 01 bản để làm chứng cứ theo trình bày của bà T và ông B. Vì vậy, có đủ căn cứ khẳng định bà Trần Thị T có vay của bà Nguyễn Thị D 06 lần số tiền gốc là 180.000.000 đồng.

Do ông Mai Văn B không nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của mình đối với khoản tiền ông Mai Văn B trả thừa nên Toà án không xem xét giải quyết, thì ông B có quyền khởi kiện để được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác.

[2.2] Đối với yêu cầu tiền lãi:

Giấy mượn tiền giữa bà Nguyễn Thị D cho bà Trần Thị T mượn tiền không tính lãi nhưng đến hạn trả nợ bà T không trả; căn cứ khoản 4 Điều 466 của BLDS quy định "*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác"*. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị D về tính lãi suất.

Xét thấy, mức lãi suất bà D yêu cầu không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận mức lãi mà bà D yêu cầu 10%/năm.

Về thời gian tính lãi: bà Trần Thị T cam kết sẽ trả hết nợ nhưng đến hẹn ngày 03/11/2021 bà T không trả nên từ ngày 04/11/2021 bà T phải chịu lãi trên số tiền chậm trả. Thời gian tính lãi đối với số tiền gốc chia làm hai giai đoạn, cụ thể: từ ngày 04/11/2021 đến ngày ông B trả thay cho vợ 80.000.000 đồng 10/01/2022 thì bà T phải chịu lãi với số tiền gốc là 180.000.000 đồng (cụ thể thời gian từ ngày 04/11/2021 đến 09/01/2022 là 02 tháng 05 ngày). Từ ngày 10/01/2022 đến ngày 17/8/2023 với số tiền gốc là 100.000.000 đồng (19 tháng 7 ngày) .

[3] Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng: Việc bà Trần Thị T có vay tiền của bà Nguyễn Thị D 180.000.000 đồng là đúng; ông Mai Văn B đã trả thay cho bà T số tiền 80.000.000 đồng và hiện tại bà T còn nợ số tiền gốc là 100.000.000 đồng. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D và ý kiến về giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gio Linh.

Buộc bà Trần Thị T phải trả cho bà D số tiền đã vay là 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 17/8/2023 là 19.013.548 đồng, cụ thể: từ ngày 01/11/2021 đến ngày 09/01/2022 số tiền gốc là 180.000.000 đồng là 3.205.479 đồng tiền lãi; từ ngày 10/01/2022 đến ngày 17/8/2023 (tiền gốc 100.000.000 đồng) là 15.808.069 đồng tiền lãi. Tổng cộng số tiền phải trả là 119.013.548 đồng.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (bà nguyễn Thị D là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm).

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là (119.013.548 đồng x 5% = 5.950.500 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D. Buộc bà Trần Thị T phải trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền là 119.013.549 đồng; trong đó: tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày 17/8/2023 là 19.013.548 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, mà bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án, tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền gốc nguyên đơn đã rút 80.000.000 đồng.

3. *Về án phí:* bà Trần Thị T phải chịu 5.950.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND huyện Gio Linh;
- Chi cục THADS huyện Gio Linh;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ